

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 22TV-SXKD-2024:
Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3 Thuộc nguồn vốn SXKD điện năm 2024 –
Công ty Thủy điện Đồng Nai**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI

*Căn cứ quyết định số 378/QĐ-EVNGENCO1 ngày 27/9/2019 Chủ tịch HĐQT
Tổng công ty Phát điện 1 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty
Thủy điện Đồng Nai;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc Hội khóa
XV;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và
Đầu tư về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và
mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-HĐTV ngày 15/12/2022 của Hội đồng thành viên
Tổng Công ty Phát điện 1 về việc ban hành Quy định phân cấp trong Tổng công ty
Phát điện 1;*

*Căn cứ Quyết định số 156/QĐ- EVNGENCO1 ngày 23/3/2023 của Tổng Công ty
Phát điện 1 quy định phân cấp, ủy quyền của Tổng giám đốc Tổng công ty Phát điện 1
cho Người đứng đầu các Đơn vị trực thuộc;*

*Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-EVN ngày 01/10/2021 của Hội đồng thành viên
Tập đoàn Điện lực Việt Nam “V/v: Ban hành Quy chế về công tác đấu thầu sử dụng
chi phí sản xuất kinh doanh trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam”;*

*Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-EVNGENCO1 ngày 17/4/2024 của Tổng Công ty
Phát điện 1 Về việc giao kế hoạch SXKD-ĐTPT năm 2024 cho Công ty Thủy điện
Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 112/QĐ-EVNGENCO1 ngày 07/03/2024 của của Tổng
Công ty Phát điện 1 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 1-TCT) sản
xuất kinh doanh điện năm 2024 - Công ty Thủy điện Đồng Nai;*

Căn cứ Quyết định 91/QĐ-TĐĐN ngày 29/02/2024 của Giám đốc Công ty Thủy điện Đồng Nai phê duyệt dự toán Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-TĐĐN ngày 25/4/2024 của Giám đốc Công ty Thủy điện Đồng Nai về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu 22TV-SXKD-2024: Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3;

Căn cứ tờ trình số 310/XT ngày 05/7/2024 của Tổ chuyên gia xét thầu về việc trình duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 22TV-SXKD-2024: Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định đấu thầu tại Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 22TV-SXKD-2024: Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3 số 314/TDDT ngày 08/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 22TV-SXKD-2024: Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3, với các nội dung chính như sau:

- **Tên Dự toán mua sắm:** Các gói thầu vốn SXKD điện năm 2024 – Công ty Thủy điện Đồng Nai.
- **Tên gói Thầu:** 22TV-SXKD-2024: Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3
- **Tên đơn vị trúng thầu:** Liên danh Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3.
- **Giá trúng thầu:** 2.583.519.000 đồng (đã bao gồm VAT 8%, và các chi phí liên quan khác)

(Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm tám mươi ba triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng).

(Chi tiết xem phụ lục đính kèm.)

- **Nguồn vốn:** Vốn SXKD điện năm 2024 giao tại QĐ số 198/QĐ-EVNGENCO1 ngày 17/4/2024 của Tổng Công ty Phát điện 1.
- **Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói
- **Thời gian thực hiện Hợp đồng:** 210 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- **Bảo đảm thực hiện hợp đồng:** Không áp dụng.
- **Phạm vi công việc:** Theo E-HSMT được duyệt tại Quyết định số 195/QĐ-TĐĐN ngày 25/4/2024 của Công ty Thủy điện Đồng Nai.

Điều 2. Giao cho Phòng Kế hoạch và Vật tư, Phòng Tài chính và Kế toán, Phòng Kỹ thuật và An toàn và các phòng chức năng liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các phòng/Phân xưởng của Công ty căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, KH.

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Vĩnh

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

Đính kèm quyết định số /QĐ-TĐĐN ngày /7/2024

về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 22TV-SXKD-2024: Kiểm định an toàn đập Đồng Nai 3

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
1	Thu thập bản đồ lưu vực sông, mạng lưới sông suối và danh mục các trạm KTTV	km2	2441	5.329,50	13.009.310
2	Lập danh mục, liên hệ và làm các thủ tục thu thập các số liệu KTTV	trạm	12	190.329,04	2.283.949
3	Thực địa thu thập số liệu: Chủ nhiệm + KS thủy công + KS thủy văn + Kỹ sư địa hình + KS địa chất + KS cơ khí + KS điện				
3.1	Chủ nhiệm + Chủ trì các hạng mục	Công	10	1.675.853,20	16.758.532
3.2	KS thủy công + KS thủy văn + Kỹ sư địa hình + KS địa chất + KS cơ khí + KS điện	Công	30	376.126,39	11.283.792
4	Khảo sát tổng thể đập RCC ghi nhận hiện trạng quan sát được trên bề mặt đập: Thượng lưu, hạ lưu, hành lang, khoang tràn ...				
4.1	Thượng lưu: khảo sát chi tiết các vùng phát hiện khuyết tật	Công	10	376.126,39	3.761.264
4.2	Mặt đập: khảo sát chi tiết các vùng phát hiện khuyết tật	Công	10	376.126,39	3.761.264
4.3	Hạ lưu: khảo sát chi tiết các vùng phát hiện khuyết tật	Công	10	376.126,39	3.761.264
4.4	Vai (2 vai): khảo sát chi tiết các vùng phát hiện khuyết tật	Công	10	376.126,39	3.761.264
4.5	Trong hành lang (03 hành lang)	Công	10	376.126,39	3.761.264
4.6	Lập báo cáo khảo sát hiện	Công	10	1.675.853,00	16.758.530

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
	trạng đập				
5	Rà soát hiệu chỉnh thiết bị quan trắc, lắp đặt thay thế thiết bị quan trắc đã bị hư hỏng hoặc số liệu không tin cậy				
5.1	Xem xét hồ sơ thiết kế.	Công	15	376.126,39	5.641.896
5.2	Xem xét kết quả quan trắc bằng trắc đạc.	Công	15	376.126,39	5.641.896
5.3	Rà soát hồ sơ thiết bị quan trắc bao gồm: Sự tương thích của thiết bị quan trắc với hồ sơ thiết bị của nhà sản xuất. Sự tương thích giữa bản vẽ hoàn công việc lắp đặt và bản vẽ thiết kế ban đầu. Kiểm tra số liệu hoạt động của hệ thống ghi đo tự động.	Công	15	376.126,39	5.641.896
5.4	Đánh giá sự hợp lý của kết quả quan trắc. Xem xét lại cách xử lý số liệu quan trắc từ kết quả đo. Xem xét kết quả quan trắc. Xem xét sự tương thích với kết quả quan trắc bằng trắc đạc. Đánh giá kết quả quan trắc của từng chủng loại thiết bị với trạng thái công trình. kết luận	Công	20	1.675.853,20	33.517.064
5.5	Kiểm tra thông số kỹ thuật một số thiết bị tại hiện trường đập. Đo kiểm tra một số thiết bị. Xem xét sự hoạt động đúng đắn của thiết bị. Đánh giá sự phù hợp của kết quả của thiết bị.	Công	50	376.126,39	18.806.320

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
5.6	Các kết luận và kiến nghị. Kết luận chung về trạng thái thiết bị quan trắc. Đưa ra các kiến nghị về tận dụng các thiết bị còn khả năng hoạt động. Thống kê các thiết bị cần thay thế. Kiến nghị phương pháp thay thế. Đề xuất bổ sung các thiết bị cần thiết.	Công	30	1.675.853,20	50.275.596
6	Tổng hợp kết quả đập bê tông				
6.1	Thu thập và Tổng hợp các kết quả kiểm tra chất lượng đập khi thi công và nghiệm thu: Thu thập số liệu	Công	20	376.126,39	7.522.528
6.2	Thu thập và Tổng hợp các kết quả kiểm tra chất lượng đập khi thi công và nghiệm thu: Số hóa các dữ liệu (TT)	trang	4000	18.646,14	74.584.576
6.3	Thu thập và tổng hợp các kết quả kiểm tra chất lượng đập khi kiểm định năm 2016: Thu thập số liệu	Công	15	376.126,39	5.641.896
6.4	Thu thập và tổng hợp các kết quả kiểm tra chất lượng đập khi kiểm định năm 2016: Số hóa các dữ liệu (TT)	trang	1000	18.646,14	18.646.144
7	Xử lý số liệu				
7.1	Tổng hợp đánh giá tình hình số liệu thủy văn khu vực nghiên cứu	km2	2441	12.637,70	30.848.621
7.2	Tính toán đặc trưng mưa lưu vực	km2	2441	6.319,17	15.425.099
7.3	Tính toán đặc trưng dòng chảy lũ tại một tuyến nghiên cứu	km2	2441	25.275,40	61.697.242
7.4	Số hóa bản vẽ công trình	bản vẽ	3	951.645,21	2.854.936

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
7.5	Tổng hợp đánh giá số liệu quan trắc của một loại hình quan trắc đối với một hạng mục công trình bao gồm các chỉ tiêu tại điều khoản tham chiếu	năm	15	3.009.011,15	45.135.167
7.6	Đánh giá tổng thể điều kiện địa chất công trình	công trình	1	16.925.674,16	16.925.674
7.7	Tổng hợp đánh giá và lập các chỉ tiêu cơ lý nền hạng mục công trình	hạng mục	2	9.027.026,35	18.054.053
8	Phân tích, đánh giá ẩn họa, khuyết tật công trình, hồ chứa				
8.1	Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trường, phân tích ảnh chụp, video đánh giá tình trạng kết cấu đập RCC	Công	30	1.675.853,20	50.275.596
8.2	Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trường, phân tích ảnh chụp, video đánh giá tình trạng kết cấu đập tràn	Công	30	1.675.853,20	50.275.596
8.3	Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trường, phân tích ảnh chụp, video đánh giá tình trạng kết cấu vai đập	Công	30	1.675.853,20	50.275.596
8.4	Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trường, phân tích ảnh chụp, video đánh giá tình trạng sạt lở, bồi lắng lòng hồ	Công	30	1.675.853,20	50.275.596
9	Điều tiết lũ				
9.1	Lựa chọn phương pháp và mô hình tính toán điều tiết lũ	hồ	1	1.316.441,41	1.316.441
9.2	Tính toán điều tiết lũ, kiểm tra khả năng xả lũ của đập tràn với dòng chảy lũ thiết kế, lũ kiểm tra đã được tính toán cập nhật.	kịch bản/hồ	19	7.522.522,07	142.927.919

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
10	Phân tích các kết quả kiểm tra chất lượng đập khi thi công và nghiệm thu				
10.1	Tính toán, phân tích tổng hợp kết quả	Công	20	1.675.853,20	33.517.064
10.2	Đề xuất các thông số đặc trưng phục vụ công tác tính toán kiểm định an toàn đập theo tiêu chuẩn Việt Nam - Nga	Công	20	1.675.853,20	33.517.064
10.3	Đề xuất các thông số đặc trưng phục vụ công tác tính toán kiểm định an toàn đập theo tiêu chuẩn Mỹ	Công	20	1.675.853,20	33.517.064
11	Phân tích các kết quả kiểm tra chất lượng đập khi khoan khảo sát năm 2016				
11.1	Tính toán, phân tích tổng hợp kết quả	Công	20	1.675.853,20	33.517.064
11.2	Đề xuất các thông số đặc trưng phục vụ công tác tính toán kiểm định an toàn đập theo tiêu chuẩn Việt Nam - Nga	Công	20	1.675.853,20	33.517.064
11.3	Đề xuất các thông số đặc trưng phục vụ công tác tính toán kiểm định an toàn đập theo tiêu chuẩn Mỹ	Công	20	1.675.853,20	33.517.064
12	Tính toán ổn định – độ bền tổng thể đập bê tông (phân tích thân cứng) theo tiêu chuẩn Việt Nam - Nga (bao gồm 05 trường hợp: 01 cơ bản và 04 đặc biệt) áp dụng đập dâng RCC và đập tràn	1 mặt cắt	3	28.209.457,59	84.628.373

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
13	Tính toán ứng suất – độ bền tổng thể đập bê tông (phân tích thân cứng) theo tiêu chuẩn Việt Nam - Nga (bao gồm 05 trường hợp: 01 cơ bản và 04 đặc biệt) áp dụng đập dâng RCC và đập tràn	1 mặt cắt	3	22.567.566,20	67.702.699
14	Tính toán ổn định – độ bền tổng thể đập bê tông (phân tích thân cứng) theo tiêu chuẩn USACE và FERC (bao gồm 08 trường hợp theo quy định) áp dụng với đập RCC và đập tràn	1 mặt cắt	3	33.851.348,97	101.554.047
15	Tính toán ứng suất – độ bền tổng thể đập bê tông (phân tích thân cứng) theo tiêu chuẩn USACE và FERC (bao gồm 08 trường hợp theo quy định) áp dụng với đập RCC và đập tràn	1 mặt cắt	3	28.209.457,59	84.628.373
16	Xây dựng mô hình PTHH đập dựa trên số liệu quan trắc và kết quả thí nghiệm chỉ tiêu vật liệu đập, nền theo TC Việt Nam-Nga (Model updating based on measurement data), phân tích ứng suất, biến dạng trên mô hình PTHH đã cập nhật cho các tổ hợp tải trọng theo quy định, áp dụng với đập RCC và đập tràn	Công	90	1.675.853,20	150.826.788

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
17	Xây dựng mô hình PTHH đập dựa trên số liệu quan trắc và kết quả thí nghiệm chỉ tiêu vật liệu đập, nền theo tiêu chuẩn Mỹ (Model updating based on measurement data), phân tích ứng suất – biến dạng trên mô hình PHTT đã cập nhật cho các tổ hợp tải trọng theo quy định, áp dụng với đập RCC và đập tràn	Công	90	1.675.853,20	150.826.788
18	Xây dựng trường nhiệt độ trong đập và phân tích nhiệt bài toán phẳng theo số liệu quan trắc nhiệt trong đập	Công	75	1.675.853,20	125.688.990
19	Tính toán cao trình đỉnh đập đập bê tông (RCC và tràn)	1 đập	1	3.806.580,84	3.806.581
20	Tổng hợp, đánh giá AT công trình dựa trên bộ thông số đập và kết quả quan trắc đập	Công	30	1.675.853,20	50.275.596
21	Tổng hợp, đánh giá so sánh kết quả kiểm định lần 3 so với thiết kế và kiểm định lần 2	Công	30	1.675.853,20	50.275.596
22	Đánh giá sạt lở tái tạo hồ chứa	1 hồ	1	40.621.618,90	40.621.619
23	Đánh giá bồi lắng hồ chứa	1 hồ	1	40.621.618,90	40.621.619
24	Tính chất cơ lý bê tông				
24.1	Khoan thẳng đứng lấy mẫu bằng mũi khoan kim cương, ống khoan nòng đôi F180/150 độ sâu 0 - 30m, hiệp khoan >0,5m	1 m	83	2.978.661,43	247.228.898
24.2	Khoan ngang lấy mẫu bằng mũi khoan kim cương, ống khoan nòng đôi F180/150 độ sâu 0 - 30m, hiệp khoan >0,5m	1 m	11,25	3.652.571,86	41.091.433
24.3	Cắt nồn khoan thành mẫu thí nghiệm bằng lưỡi cắt kim	1 chỉ tiêu	174	213.159,33	37.089.723

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
	cương				
24.4	Gia công chuẩn bị mẫu trước khi thí nghiệm (capping ...)	1 chỉ tiêu	72	118.220,58	8.511.882
24.5	Xác định hệ số thấm nước của bê tông	đoạn ép	58	569.251,32	33.016.577
24.6	Khối lượng thể tích của bê tông	1 mẫu	58	94.603,47	5.487.001
24.7	Thí nghiệm bê tông nặng, Khối lượng riêng của bê tông	1 chỉ tiêu	58	276.842,01	16.056.836
24.8	Thí nghiệm bê tông nặng, Độ hút nước của bê tông	1 chỉ tiêu	58	383.289,89	22.230.814
24.9	Thí nghiệm xác định độ rỗng của bê tông	1 chỉ tiêu	58	258.949,10	15.019.048
24.10	Xác định thông số rỗng của bê tông	1 chỉ tiêu	58	258.949,10	15.019.048
24.11	Thí nghiệm bê tông đầm lặn, cường độ kháng kéo trực tiếp mẫu RCC	1 chỉ tiêu	18	932.822,06	16.790.797
24.12	Cường độ chịu nén của bê tông	1 mẫu	36	251.188,70	9.042.793
24.13	Mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	1 mẫu	36	727.252,59	26.181.093
24.14	Tổng hợp và phân tích đánh giá số liệu	- Chuyên gia mức 1	30	976.752,00	29.302.560
25	Chi phí khác				
25.1	Di chuyển thiết bị, nhân sự thi công	lượt	1	24.418.800,00	24.418.800
25.2	Chi phí vận chuyển thủ công tiếp cận các vị trí khoan: trong hành lang, bậc hạ lưu ... ĐN3	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	30	189.338,08	5.680.142
25.3	Lắp đặt giáo treo phục vụ khảo sát hiện trạng và khoan lấy mẫu kiểm tra tính chất cơ lý bê tông ĐN3	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	30	189.338,08	5.680.142
25.4	Vận chuyển mẫu nồn về phòng thí nghiệm, ra bãi thải	lượt	1	20.930.400,00	20.930.400

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
25.5	Lắp hồ khoan bằng vữa không co: Tổng thể tích lỗ khoan	Tấn	3,999	2.769.137,14	11.073.779
	Tổng cộng				2.583.519.000
Trong đó	Giá trị trước thuế				2.392.147.222
	Thuế VAT 8%				191.371.778